

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2022/HNGĐ-PT
Ngày: 05 - 4 - 2022
V/v Tranh chấp chia tài sản sau
khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hòa Hiệp

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hồ Tâm Tú

Bà Trần Thị Thúy Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Tiểu Phương Quyền - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Khánh Toàn - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 15/2021/TLPT-HNGĐ ngày 02 tháng 7 năm 2021 về việc “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 09/2021/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 127/2022/QĐ-PT ngày 21 tháng 02 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Dư Minh NĐ, sinh năm 1978 (vắng mặt);

Địa chỉ cư trú: Khóm X1, thị trấn X, huyện X, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn: Bà Lê Mộng BĐ, sinh năm 1984 (vắng mặt);

Địa chỉ cư trú: No20 Taman Bayu Sri Rusa 71050 Port Dickson, Negeri Sembilan, Malaysia.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Lê Doãn T, sinh năm 1978

(vắng mặt);

Địa chỉ cư trú: số 51/1A, đường X2, Phường 2, quận X3, Thành phố Hồ Chí Minh, theo văn bản ủy quyền ngày 25/8/2018.

Địa chỉ liên hệ: số 451/1A, đường X2, Phường 2, quận X3, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Ngô Cẩm T1, sinh năm 1978 (vắng mặt);

Địa chỉ: Khu vực 2, khóm 5, thị trấn X, huyện X, tỉnh Cà Mau.

2. Bà Đặng Thị N, sinh năm 1952 (vắng mặt);

Địa chỉ cư trú: Khóm 4, Thị trấn X5, huyện X5, tỉnh Cà Mau.

3. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1974 (vắng mặt);

Địa chỉ cư trú: Ấp X1 A, xã Đất Mới, huyện X, tỉnh Cà Mau.

Địa chỉ liên hệ: Chung cư IDICO B4, lầu 2, phòng 321, khu phố Mỹ Khoan, thị trấn X6, huyện X7, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T2: Anh Phạm Y K, sinh năm 1985 (vắng mặt);

Địa chỉ cư trú: Khóm 4, Thị trấn X5, huyện X5, tỉnh Cà Mau.

- *Người kháng cáo:* người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Lê Doãn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Sau khi Tòa án thụ lý vụ án theo bản án số: 11/2020/HNGĐ-ST ngày 26/6/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao Thành Phố Hồ Chí Minh, Ông Lê Doãn T đại diện cho bà Lê Mộng Tuyền trình bày tại đơn khiếu nại ngày 28/12/2020:

Bà BĐ và ông NĐ là vợ chồng đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số: 80/2016/QĐST-HNGĐ ngày 09/9/2016 của Tòa án nhân dân huyện X. Phần tài sản chung đã được Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm tại bản án số: 38/2019/HNGĐ-ST ngày 29/11/2019 và Tòa án nhân dân cấp cao Thành Phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm tại bản án số 11/2020/HNGĐ-PT ngày 26/6/2020, yêu cầu chia tài sản của bà BĐ đã được Tòa án hai cấp xét xử xong, phần nợ hui 52.200.000đ của bà T2 và nợ vay 80.000.000đ của bà T1 cấp phúc thẩm hủy án giao về Tòa án tỉnh Cà Mau xét xử

lại, số nợ này không thuộc phạm vi khởi kiện của bà BĐ, nên bà BĐ không phải là nguyên đơn, đồng thời bà BĐ không thống nhất số nợ này.

Ông Dư Minh NĐ trình bày:

Ông và bà BĐ đã được Tòa án giải quyết ly hôn, giao nuôi con, chia tài sản xong, tuy nhiên còn phần tiền vợ ông hốt hụi của bà T2 52.200.000đ và phần tiền mượn của bà T1 80.000.000đ bị cấp phúc thẩm hủy giao về Tòa án tỉnh Cà Mau xét xử lại. Nay ông yêu cầu Tòa án tỉnh Cà Mau buộc bà BĐ hoàn trả cho bà T1 40.000.000đ và hoàn trả cho ông 26.100.000đ tiền hốt hụi của bà T2.

Bà Ngô Cẩm T1 trình bày:

Vào năm 2012, 2013 thời điểm ông NĐ còn chấp hành án có điện thoại về cho bà hỏi mượn tiền 06 lần tổng số 80 triệu đồng, bà đồng ý giao tiền lần thứ nhất tháng 8/2012 (al), 08 triệu đồng do bà BĐ nhận; lần thứ hai tháng 11/2012, 15 triệu đồng; lần thứ ba tháng 12/2012, 12 triệu đồng; lần thứ tư tháng 02/2013, 12 triệu đồng; lần thứ năm tháng 5/2013, 28 triệu đồng; lần thứ sáu tháng 8/2013, 05 triệu đồng. Bà yêu cầu ông NĐ, bà BĐ cùng trả vì thời điểm mượn tiền lúc vợ chồng chưa ly hôn, mượn tiền để trị bệnh cho ông NĐ đang ở tù và nuôi ba đứa con của ông NĐ, bà BĐ vì lúc đó bà BĐ bỏ đi để lại ba đứa con không ai nuôi.

Bà Nguyễn Thị T2 trình bày:

Ông NĐ bà BĐ tham gia chơi hụi của bà, người đứng tên trong sổ hụi là ông NĐ, khi ông NĐ chấp hành án, bà BĐ ở nhà hốt hụi. Hiện còn nợ bà 4.500.000đ hụi chết, ngày 07/5/2021 anh Phạm Y K đại diện cho bà T2 xin tách số tiền nợ hụi này ra để thỏa thuận với anh Dương, không được sẽ khởi kiện sau.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 09/2021/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu của ông Dư Minh NĐ về việc chia tài sản chung đối với bà BĐ như sau: Bà BĐ đang quản lý số tiền 52.200.000đ hốt hụi của bà T2, bà có trách nhiệm hoàn lại cho ông NĐ một nửa bằng 26.100.000đ khi án có hiệu lực. Phần tiền còn lại bà BĐ được sở hữu.

2. Chấp nhận yêu cầu của bà Ngô Cẩm Tú, buộc anh Dương, chị Tuyên mỗi người thanh toán cho bà T1 số tiền 40.000.000đ khi án có hiệu lực.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí sơ thẩm, chi phí tố tụng khác và thông báo về quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 10/6/2021, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Lê Doãn T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, hủy án sơ thẩm và đình chỉ giải

quyết vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh trình bày quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng. Nguyên đơn ông Dur Minh NĐ, người đại diện theo ủy quyền cho bị đơn là ông Lê Doãn T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Cẩm Tú, bà Đặng Thị N, bà Nguyễn Thị T2 đều có đơn xin xét xử vắng mặt, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vụ án vắng mặt những người tham gia tố tụng trên.

Về nội dung: Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, không có cơ sở xác định việc bà BD đã hốt hụi của bà Nguyễn Thị T2. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà BD, sửa bản án sơ thẩm theo hướng: đối với phần tiền hụi bác yêu cầu khởi kiện của ông NĐ về việc buộc bà BD phải trả số tiền 26.100.000 đồng; đối với phần tiền nợ buộc bà BD trả lại ông NĐ số tiền 8.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét:

[1] Về việc xét xử vắng mặt người tham gia tố tụng:

Nguyên đơn ông Dur Minh NĐ, bị đơn bà BD có người đại diện theo ủy quyền là ông Lê Doãn T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Cẩm Tú, bà Đặng Thị N, bà Nguyễn Thị T2 có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vụ án vắng mặt những người tham gia tố tụng trên.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn về việc xác định tư cách tham gia tố tụng:

Tại Bản án phúc thẩm số 11/2020/HNGĐ-PT ngày 26/6/2020, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên hủy một phần Bản án sơ thẩm số 38/2019/HNGĐ-ST ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau, chuyển hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại với nội dung về các yêu cầu của ông Dương đối với khoản nợ 80.000.000 đồng bà T1 và số tiền hụi hốt của bà T2 là 52.200.000 đồng.

Ngày 05/11/2020, Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau thụ lý vụ án dân sự trên. Quá trình giải quyết vụ án từ giai đoạn thụ lý vụ án đến khi mở phiên họp hòa giải

tại Tòa án cấp sơ thẩm, Tòa án xác định nguyên đơn là bà BĐ và bị đơn là ông Đư Minh NĐ. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Do Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh hủy một phần bản án sơ thẩm, chỉ yêu cầu xem xét giải quyết lại yêu cầu phản tố của ông NĐ và yêu cầu độc lập của bà T1 nên cần xác định lại địa vị tố tụng của các đương sự. Căn cứ Điều 68 và Điều 245 Bộ luật Tố tụng dân sự, ông NĐ trở thành nguyên đơn và bà BĐ trở thành bị đơn trong vụ án này. Mặc dù Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án và xác định không chính xác tư cách tố tụng của các đương sự trong vụ án nhưng xét việc này không làm mất đi quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự và tại thời điểm xét xử sơ thẩm vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định lại đúng theo quy định của pháp luật nên không cần thiết hủy bản án trên để xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm đối với thiếu sót trên.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn đối với số tiền nợ 80.000.000 đồng của bà Ngô Cẩm T1:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và khai nhận thống nhất của ông NĐ, bà T1 và bà N thì: Trong thời gian ông NĐ chấp hành án vào năm 2012, ông có điện thoại mượn bà T1 06 lần với tổng số tiền là 80.000.000 đồng. Bà T1 xác định đã giao cho bà BĐ số tiền 8.000.000 đồng và giao cho bà N là mẹ ruột ông NĐ số tiền 72.000.000 đồng. Theo lời khai của bà N, do bà BĐ đã bỏ nhà đi nên bà sử dụng số tiền nhận được từ bà T1 để nuôi 03 con chung của ông NĐ, bà BĐ.

Hội đồng xét xử xét thấy khoản vay này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của ông NĐ và bà BĐ. Trong thời gian vay tiền, ông NĐ đi chấp hành án, bà BĐ không có ở nhà, các con chung của ông bà do bà N trực tiếp nuôi dưỡng. Việc bà N sử dụng tiền vay của bà T1 để chăm sóc các cháu được xác định là nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình ông NĐ, bà BĐ. Căn cứ Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, ông NĐ và bà BĐ có nghĩa vụ chung đối với khoản nợ trên. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc mỗi người phải thanh toán cho bà T1 một nửa số nợ, tương đương 40.000.000 đồng là có cơ sở.

[4] Xét kháng cáo của bị đơn đối với số tiền 52.200.000 đồng bà BĐ hót hụi của bà Nguyễn Thị Thắm:

Ông NĐ trình bày ông có chơi hụi với bà T2. Trong quá trình ông NĐ chấp hành án, bà BĐ có hót hụi của bà T2 số tiền là 52.200.000 đồng. Theo Giấy xác nhận hụi (bút lục 69, 70) và Biên bản ghi nhận ý kiến (bút lục 593), bà T2 cũng xác nhận lời khai của ông NĐ. Tuy nhiên, bà BĐ không thừa nhận việc có hót tiền hụi từ bà T2.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Bộ luật Tố tụng dân sự: “*Đương sự có quyền và nghĩa vụ chủ động thu thập, giao nộp chứng cứ cho Tòa án và chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp*”; khoản 5 Điều 70 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định về nghĩa vụ cung cấp tài liệu, chứng cứ, chứng minh của đương sự để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình khi tham gia tố tụng và theo khoản 1 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự thì: “*Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp....*”. Các quy định này cho thấy ông NĐ có nghĩa vụ cung cấp các chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình. Xét bà BĐ không thừa nhận lời khai của ông NĐ, bà T2 và phía nguyên đơn cũng không xuất trình được tài liệu nào khác chứng minh việc giao nhận tiền nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bà BĐ trả cho ông NĐ ½ số tiền hụi đã nhận từ bà T2 là 26.100.000 đồng.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà BĐ có ông Lê Doãn T là người đại diện theo ủy quyền, sửa bản án sơ thẩm.

[5] Các phần khác của bản án Tòa án cấp sơ thẩm, các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân không kháng nghị nên phát sinh hiệu lực pháp luật.

[6] Về án phí:

[6.1] Về án phí sơ thẩm:

Do không chấp nhận yêu cầu của ông Dư Minh NĐ về việc buộc bà BĐ trả lại cho ông số tiền 26.100.000 đồng nên ông NĐ chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.000.000 đồng.

Do chấp nhận yêu cầu của bà Ngô Cẩm T1, buộc ông Dư Minh NĐ và bà BĐ mỗi người phải thanh toán cho bà T1 số tiền 40.000.000 đồng, nên ông NĐ, bà BĐ mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.000.000 đồng.

[6.2] Về án phí phúc thẩm: Bà BĐ không phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà BĐ có ông Lê Doãn T là người đại diện theo ủy quyền.

Sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Áp dụng:

- Khoản 1 Điều 6, Điều 28, Điều 37, Điều 68, khoản 5 Điều 70, khoản 1 Điều 91, Điều 147, Điều 148, Điều 245, Điều 270 và khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1/ Không chấp nhận yêu cầu của ông Dư Minh NĐ về việc buộc bà BĐ trả lại cho ông số tiền 26.100.000 (hai mươi sáu triệu một trăm nghìn) đồng.

2/ Chấp nhận yêu cầu của bà Ngô Cẩm T1, buộc ông Dư Minh NĐ và bà BĐ mỗi người phải thanh toán cho bà T1 số tiền 40.000.000 (bốn mươi triệu) đồng ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2/ Về án phí sơ thẩm:

Ông Dư Minh NĐ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng).

Bà BĐ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng).

Bà Ngô Cẩm T1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại cho bà T1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.000.000 (hai triệu) đồng theo Biên lai thu số 00252 ngày 20/02/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau.

3/ Về án phí phúc thẩm: Bà BĐ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn lại cho bà BĐ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng (do ông Lê Doãn T nộp thay) theo Biên lai thu số 0000183 ngày 21/6/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau.

Các bên thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9

Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Thúy Hồng Nguyễn Hồ Tâm Tú

Trần Thị Hòa Hiệp